|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH  **TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN** | | |  |  | |  | |  |
| |  | | --- | |  | | | |  | | | | | |
| **PHIẾU THU THẬP SỐ LIỆU VỀ MỨC ĐỘ SẴN SÀNG  CHO PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CNTT-TT NĂM 2018**  *(Kèm theo Công văn số /CV-CNTT ngày tháng 4 năm 2018 của Trung tâm Công nghệ thông tin)* | | | | | | | | |
| ***Hướng dẫn chung:***  • Với các số liệu thống kê từ các công bố của các cơ quan quản lý nhà nước như: báo cáo thống kê, kết quả điều tra v.v., cần ghi rõ nguồn cung cấp.  • Những trường hợp không có được số liệu chính xác, có thể sử dụng số ước tính gần đúng nhất có thể. Trong trường hợp không thể ước tính hoặc thu thập được số liệu thì ghi bằng 0 hoặc ghi số liệu năm trước đó và giải thích.  • Thời điểm và số liệu thống kê:  - Cột Năm 2017: lấy số liệu tính đến 31/12/2017. Nếu số liệu không có chú thích gì về thời điểm điều tra thì lấy số liệu đến 31/12/2017.  - Cột Năm 2016: ghi số liệu đã cung cấp tại Phiếu điều tra ICT Index 2017. Nếu cơ quan không tham gia ICT Index 2017 thì lấy số liệu đến 31/12/2016.  - Cột Giải thích biến động: Khi số liệu có sự thay đổi lớn giữa các năm, đề nghị giải thích lý do.  • Sau khi điền phiếu điều tra, đề nghị ghi rõ tên và thông tin liên hệ của cán bộ xử lý vào cuối phiếu điều tra để liên lạc, trao đổi khi cần. | | | | | | | | |
| **A. THÔNG TIN CHUNG** | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  | |  | |  |
| **1** | **Tên cơ quan, đơn vị** |  | | | | | | |
| **2** | **Địa chỉ** |  | | | | | | |
| **3** | **Điện thoại** |  | | | | | | |
| **4** | **Fax** |  | | | | | | |
| **5** | **Email** |  | | | | | | |
| **6** | **Địa chỉ website** |  | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  | |  | |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | | **Đơn vị tính** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | | **Giải thích biến động** | |
| **7** | **Tổng số cán bộ công chức viên chức (CCVC) của cơ quan, đơn vị** | | **Người** |  |  | |  | |
| **8** | **Tổng số thủ tục hành chính (TTHC) do cơ quan, đơn vị thực hiện** | | **Thủ tục** |  |  | |  | |
|  |  |  |  |  |  | |  | |
| **B. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT** | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  | |  | |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | | **Đơn vị tính** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | | **Giải thích biến động** | |
| **1** | **Tổng số máy tính** | | **Máy** |  |  | |  | |
| 1.1 | Máy tính để bàn | | Máy |  |  | |  | |
| 1.2 | Máy tính xách tay | | Máy |  |  | |  | |
| 1.3 | Máy chủ | | Máy |  |  | |  | |
| **2** | **Băng thông kết nối Internet theo từng loại kết nối (kbps)** | | **Kbps** |  |  | |  | |
| 2.1 | Leased Line | | Kbps |  |  | |  | |
| 2.2 | FTTH | | Kbps |  |  | |  | |
| 2.3 | xDSL (ADSL và SDSL) | | Kbps |  |  | |  | |
| 2.4 | Băng rộng khác | | Kbps |  |  | |  | |
| **3** | **Kết nối với mạng diện rộng của Bộ** | | **Có/Không** |  |  | |  | |
| **4** | **Kết nối với mạng chuyên dùng của Chính phủ (CPNet)** | | **Có/Không** |  |  | |  | |
| **5** | **Triển khai hệ thống an toàn thông tin, an toàn dữ liệu** | |  |  |  | |  | |
| ***5..1*** | ***Tổng số máy tính có cài đặt các phần mềm diệt và phòng chống virus*** | | Máy tính |  |  | |  | |
| ***5.2*** | ***Triển khai giải pháp an toàn thông tin*** | |  |  |  | |  | |
|  | *Các giải pháp an toàn thông tin tại cơ quan, đơn vị* | |  |  |  | |  | |
|  | Tường lửa | | Có/Không |  |  | |  | |
|  | Lọc thư rác | | Có/Không |  |  | |  | |
|  | Phần mềm bảo mật/diệt virut | | Có/Không |  |  | |  | |
|  | Hệ thống cảnh báo truy nhập trái phép | | Có/Không |  |  | |  | |
|  | Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp) | | Có/Không |  |  | |  | |
| ***5.3*** | ***Triển khai giải pháp an toàn dữ liệu*** | |  |  |  | |  | |
|  | *Các giải pháp an toàn dữ liệu tại cơ quan, đơn vị* | |  |  |  | |  | |
| • | Băng từ | | Có/Không |  |  | |  | |
| • | Tủ đĩa | | Có/Không |  |  | |  | |
| • | SAN | | Có/Không |  |  | |  | |
| • | NAS | | Có/Không |  |  | |  | |
| • | DAS | | Có/Không |  |  | |  | |
| • | Giải pháp khác (Ghi rõ tên giải pháp) | | Có/Không |  |  | |  | |
| **6** | **Tổng đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật tại cơ quan, đơn vị** | | **VND** |  |  | |  | |
| **7** | **Tổng đầu tu cho hạ tầng an toàn thông tin cơ quan, đơn vị** | | **VND** |  |  | |  | |
|  |  | |  |  |  | |  | |
| **C. HẠ TẦNG NHÂN LỰC CNTT** | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  | |  | |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | | **Đơn vị tính** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | | **Giải thích biến động** | |
| **1** | **Tổng số cán bộ chuyên trách về CNTT tại cơ quan, đơn vị** | | **Người** |  |  | |  | |
| **2** | **Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ chuyên trách về CNTT (văn bằng trong lĩnh vực CNTT)** | | **Người** |  |  | |  | |
| 2.1 | Tiến sỹ | | **Người** |  |  | |  | |
| 2.2 | Thạc sỹ | | **Người** |  |  | |  | |
| 2.3 | Đại học | | **Người** |  |  | |  | |
| 2.4 | Cao đẳng | | **Người** |  |  | |  | |
| 2.5 | Trung cấp | | **Người** |  |  | |  | |
| 2.6 | Khác | | **Người** |  |  | |  | |
| **3** | **Tổng số cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin tại cơ quan, đơn vị** | | **Người** |  |  | |  | |
| **4** | **Số lượng cán bộ CCVC có chứng chỉ về An toàn bảo mật (CISP, Security+, CISA, CISM…)** | | **Người** |  |  | |  | |
| **5** | **Số lượng cán bộ CCVC có chứng chỉ về Quản trị mạng (MCSE, MCSA, CCNA, CCNP…)** | | **Người** |  |  | |  | |
| **6** | **Số lượng cán bộ CCVC có chứng chỉ về Quản trị dữ liệu (MCDBA, OCA, OCM, OCP…)** | | **Người** |  |  | |  | |
| **7** | **Tổng số lượt CCVC tại cơ quan, đơn vị được hướng dẫn sử dụng các phần mềm nguồn mở thông dụng (OpenOffice, ThunderBird, FireFox và Unikey hoặc các phần mềm nguồn mở khác) trong năm** | | **Người** |  |  | |  | |
| **8** | **Tổng số lượt CCVC tại cơ quan, đơn vị được tập huấn về an toàn thông tin trong năm** | | **Người** |  |  | |  | |
| **9** | **Đào tạo về CNTT** | | **Người** |  |  | |  | |
| 9.1 | Số lượng cán bộ CCVC chuyên trách CNTT được đào tạo về CNTT trong năm | | **Người** |  |  | |  | |
| 9.2 | Số lượng cán bộ CCVC (không tinh số lượng đã kê khai tại mục 9.1) được đào tạo về CNTT trong năm | | **Người** |  |  | |  | |
| **10** | **Tổng chi cho đào tạo CNTT tại cơ quan, đơn vị** | | **VND** |  |  | |  | |
|  |  | |  |  |  | |  | |
| **D. ỨNG DỤNG CNTT** | | | | | | | | |
|  |  | |  |  |  | |  | |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | | **Đơn vị tính** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | | **Giải thích biến động** | |
| **1** | **Tổng số CCVC tại cơ quan, đơn vị được cấp hòm thư điện tử chính thức của đơn vị** | | **Người** |  |  | |  | |
| **2** | **Tổng số CCVC tại cơ quan, đơn vị sử dụng hòm thư điện tử chính thức trong công việc** | | **Người** |  |  | |  | |
| **3** | **Các ứng dụng cơ bản đã triển khai tại cơ quan, đơn vị** | |  |  |  | |  | |
| • | Quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng | | Có/Không |  |  | |  | |
| • | Quản lý nhân sự | | Có/Không |  |  | |  | |
| • | Quản lý đề tài khoa học | | Có/Không |  |  | |  | |
| • | Quản lý tài chính - kế toán | | Có/Không |  |  | |  | |
| • | Quản lý thanh tra | | Có/Không |  |  | |  | |
| • | Quản lý chuyên ngành | | Có/Không |  |  | |  | |
| • | Thư điện tử nội bộ | | Có/Không |  |  | |  | |
| • | Hệ thống phòng chống virus máy tính và thư rác (spam) | | Có/Không |  |  | |  | |
| • | Ứng dụng chữ ký số | | Có/Không |  |  | |  | |
| • | Ứng dụng khác (Liệt kê chi tiết) | | Có/Không |  |  | |  | |
| **4. Xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành** | | | | | | | | |

**4.1. Tình trạng xây dựng và quản lý CSDL**

4.1.1. Danh sách các CSDL đang sử dụng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên CSDL | Phần mềm ứng dụng liên quan | Ghi chú |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| ... |  |  |  |

4.1.2. Hệ thống CSDL của Quý đơn vị được hình thành từ thời điểm nào?

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

4.1.3. Đánh giá tình hình sử dụng, khai thác CSDL ở Quý đơn vị:

🞎 Biết khai thác nhưng chưa khai thác

🞎 Biết khai thác và đã khai thác

🞎 Chưa biết khai thác

❑ Ý kiến khác:

……………………………………………………………………………………….……………………………………………………………………………………….……………………………………

4.1.4. Quý đơn vị đã xây dựng chương trình quản lý CSDL để quản lý các thông tin và dữ liệu của đơn vị mình chưa?

❑ Chưa có

❑ Đang chuẩn bị

❑ Đã đưa vào sử dụng

❑ Ý kiến khác:

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

**Nếu có liệt kê chi tiết**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cơ sở dữ liệu** | **Hiện trạng** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| .. |  |  |  |

4.1.5. Xin hãy tóm tắt về quá trình hình thành và phát triển của chương trình quản lý CSDL của Quý đơn vị:

Thời điểm bắt đầu: …………………………………………………………….…

Những cột mốc chính:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Các mốc thời gian** | **Những thay đổi chính (hình thức quản lý, quy mô, ngân sách…)** |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |
| … |  |  |

4.1.6. Trong những năm tới, Quý đơn vị có kế hoạch mở rộng, nâng tầm công tác quản lý hệ thống CSDL của đơn vị mình không?

🞎 Có

🞎 Không

4.1.7. Hiện tại các hệ thống CSDL của Quý đơn vị có thực hiện kết nối chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin của các sở, ban ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức nào hay không?

🞎 Không

🞎 Có

Nếu trả lời là “Có” xin hãy liệt kê danh sách các CSDL của các cơ quan, đơn vị mà các hệ thống thông tin đó có kết nối:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên các CSDL có kết nối** | **Mô tả hiện trạng kết nối** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |
| 2 |  |  |  |
| … |  |  |  |

4.1.8. Các hình thức quản lý CSDL hiện nay đang được áp dụng tại quý đơn vị là gì?

🞎 Quản lý bản cứng (bằng văn bản, giấy, hiện vật…)

🞎 Quản lý điện tử

🞎 Hình thức khác (nếu có):

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

- Quản lý bản cứng

+ Hiện nay, tỷ lệ phần trăm CSDL bằng bản cứng của quý đơn vị là bao nhiêu?

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

+ Xin vui lòng liệt kê những thông tin chính về CSDL bản cứng của quý đơn vị

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Thời gian** | **Hình thức** | | | **Số lượng** | **Ghi chú về tình trạng** |
| **Văn bản** | **Hiện vật** | **Hình thức khác** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |

- Quản lý điện tử

+ Hiện nay, tỷ lệ phần trăm CSDL bằng bản điện tử của quý đơn vị là bao nhiêu?

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

+ Quý đơn vị có sử dụng phần mềm nào để quản lý CSDL của mình chưa?

🞎 Không

🞎 Có

Nếu trả lời “Có” xin vui lòng nêu tên phần mềm:

……………………………………………………………………………………….………………………………………………………………………................................................................................

+ Quý đơn vị có công bố CSDL của mình trên Internet không?

🞎 Không

🞎 Có

Nếu trả lời “Có” xin vui lòng liệt kê những thông tin chính về CSDL điện tử của quý đơn vị:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Thời gian** | **Hình thức (tập tin điện tử)** | | | | | **Số lượng** | **Ghi chú về tình trạng** |
|  |  |  | **Ảnh** | **Văn bản** | **Âm thanh** | **Video** | **Định dạng khác** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**4.2. Tình hình cập nhật, rà soát và hệ thống hóa CSDL**

4.2.1. Hiện nay, Quý đơn vị tiến hành cập nhật CSDL theo mốc thời gian nào?

🞎 Không cập nhật

🞎 Theo ngày

🞎 Theo tuần

🞎 Các mốc khác:

…………………………………………………………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………………………………..

4.2.2. Quý đơn vị đã tiến hành rà soát, hệ thống hóa CSDL của đơn vị mình chưa?

🞎 Chưa thực hiện

🞎 Có thực hiện

Nếu trả lời “Có” xin vui lòng liệt kê các đợt thực hiện ở phía dưới :

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đợt rà soát, hệ thống hóa** | |
| **Từ năm** | **Đến năm** |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |

4.2. 3. Quý đơn vị có công bố các kết quả rà soát và hệ thống hóa CSDL của mình không?

🞎 Có

🞎 Không

4.2.4. Nếu có, hình thức công bố là gì?

🞎 Báo chí

🞎 Website

🞎 Hình thức khác:

………………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………….

**4.3. Tình hình khai thác và sử dụng CSDL**

4.3.1. Hiện nay, Quý đơn vị có các hoạt động khai thác CSDL của mình không?

🞎 Không

🞎 Có

Nếu trả lời “Có” xin vui lòng liệt kê các hình thức khai thác ở phía dưới:

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………..

4.3.2. Tại Quý đơn vị, cán bộ chuyên trách và không chuyên trách trong lĩnh vực CSSL có được định hướng và tập huấn về cách thức lưu trữ, khai thác nguồn CSDL không?

🞎 Có

🞎 Không

Nếu có việc đó được thực hiện bao lâu 1 lần?

……………………………………………………………………………………………………………

4.3.3. Hàng năm, Quý đơn vị có tổ chức các hoạt động tuyên tuyền, nâng cao ý thức của cán bộ, nhân viên trong đơn vị về tầm quan trọng của việc lưu trữ, bảo quản hệ thống CSDL mà cơ quan mình đang quản lý không? Nếu có hãy kể tên một số hoạt động, chương trình đã tổ chức trong năm qua (hoặc khoảng thời gian 03 năm trở lại đây)?

4.3.4. Theo Quý đơn vị, để xây dựng và kết nối được khối CSDL lĩnh vực giữa các đơn vị thuộc quản lý của Bộ VHTTDL, các đơn vị cơ sở cần phải nhận được những hỗ trợ và những nghiệp vụ liên quan gì?

…………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

4.3.5. CSDL hiện nay của Quý đơn vị có trùng lặp với CSDL của đơn vị khác thuộc Bộ VHTTDL đã được đưa vào sử dụng hoặc đang được triển khai xây dựng?

🞎 Không

🞎 Có

Nếu trả lời “Có” xin liệt kê ở phía dưới đây

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục (hiện đang hoặc có khả năng trùng lặp)** | **CSDL của đơn vị khác bị trùng lặp** |
| 1 |  |  |
| 2 |  |  |
| 3 |  |  |
| 4 |  |  |

**4.4. Nguồn nhân lực, môi trường tổ chức và chính sách dành cho công tác dữ liệu**

4.4.1. Quý đơn vị có ban hành chính sách phát triển nguồn nhân lực cho công tác dữ liệu **(***là các chính sách liên quan đến việc thu hút chuyên gia; đào tạo, nâng cao trình độ cho cán bộ chuyên trách về CSDL. Chính sách phải được chính thức ban hành bằng văn bản riêng hoặc lồng ghép trong các văn bản khác của cấp có thẩm quyền*) hay không?

❑ Có

❑ Không

4.4.2. Có chính sách, quy định liên quan đến khối lượng dữ liệu mà Quý đơn vị đang quản lý hay không?

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên chính sách, quy định** | **Cơ quan ban hành** | **Ngày có hiệu lực** | **Nội dung chính** | **Số lần sửa đổi, cập nhật** | **Lý do  sửa đổi** |
|  | 1:……… |  |  |  |  |  |
|  | 2:……… |  |  |  |  |  |

*(Nếu không đủ chỗ, xin điền vào tờ mới đính kèm)*

4.4.3. Nguồn kinh phí dành cho công tác phát triển CSDL của Quý đơn vị?

🞎 Ngân sách

🞎 Tài trợ

🞎 Nguồn tự thu (vé vào cửa, tiền cho thuê địa điểm vv)

🞎 Các nguồn khác:

………………………………………………………………………………………………………….

………………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………………

4.4.4. Nguồn nhân lực dành cho công tác dữ liệu:

**-** Số lượng cán bộ kiêm nhiệm: …..

- Số lượng cán bộ chuyên trách: …..

4.4.5. Quý đơn vị có lãnh đạo được phân công phụ trách về công tác dữ liệu không?

❑ Có

❑ Không

4.4.6. Quý đơn vị có thành lập Ban chỉ đạo hoặc Tổ chức được phân công để chỉ đạo triển khai các công tác liên quan đến hệ thống CSDL trong đơn vị *(Tổ chức này được thành lập trên cơ sở từ các: quyết định, chỉ thị thông báo,… bằng văn bản)* hay không?

❑ Có

❑ Không

4.4.7. Cơ chế chính sách phát triển hệ thống CSDL tại đơn vị:

- Quý đơn vị có chiến lược, quy hoạch hoặc chương trình, dự án liên quan đến hoạt động phát triển hệ thống CSDL *(phải được cấp trên phê duyệt)* hay không?

❑ Có

❑ Không

- Tại Quý đơn vị, mức độ quan tâm của lãnh đạo đối với việc phát triển hệ thống CSDL của cơ quan: *(Xác định trên cơ sở sự chỉ đạo, sự ủng hộ, thái độ của lãnh đạo đối với các vấn đề liên quan đến công tác dữ liệu như xây dựng chiến lược, ban hành chính sách, tham gia các cuộc họp của Ban chỉ đạo, phân bổ kinh phí, giám sát, kiểm tra, động viên, khích lệ v.v)*

❑ Không quan tâm hoặc quan tâm rất ít

❑ Quan tâm ở mức trung bình

❑ Quan tâm ở mức khác

❑ Rất quan tâm

**4.5. Đánh giá chung và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng lưu trữ, khai thác dữ liệu ngành VHTTDL hiện nay**

4.5.1. Đánh giá mức độ đáp ứng của khối CSDL Quý đơn vị đang quản lý trong công tác chuyên môn của đơn vị mình:

❑ Chưa đáp ứng

❑ Đáp ứng một phần

❑ Đáp ứng tốt

Ưu điểm: ……………………………………………………………………………………………….

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………..

Hạn chế: ………………………………………………………………………………………………..

…………………………………………………………………………………………………………..

………………………………………………………………………………………………………….

4.5.2. Theo Quý đơn vị, việc xây dựng đầu mối kết nối khối CSDL lĩnh vực giữa các đơn vị thuộc quản lý của Bộ VHTTDL đi vào thực tế và hoàn thiện, thì mô hình này sẽ hữu ích, góp phần nâng cao chất lượng công tác chuyên môn, nghiệp vụ, từ đó hỗ trợ cho việc hoạch định chính sách phát triển của các đơn vị không?

❑ Chưa đáp ứng

❑ Đáp ứng một phần

❑ Đáp ứng tốt

Ưu điểm: ………………………………………………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………………………………

Hạn chế: ………………………………………………………………………………………………..

………………………………………………………………………………………………………….

………………………………………………………………………………………………………….

4.5.3. Đề xuất và Giải pháp toàn diện:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | | | **Chỉ tiêu** | | | | | **Đơn vị tính** | | | **Năm 2016** | **Năm 2017** | | **Giải thích biến động** |
| **5** | | | **Sử dụng văn bản điện tử trong hoạt động của cơ quan bộ và các đơn vị trực thuộc** | | | | |  | | |  |  | |  |
| ***5.1*** | | | ***Các loại văn bản điện tử đã triển khai tại cơ quan, đơn vị*** | | | | |  | | |  |  | |  |
| *5.1.1* | | | *Nội bộ* | | | | |  | | |  |  | |  |
| • | | | Giấy mời họp | | | | | Có/Không | | |  |  | |  |
| • | | | Tài liệu phục vụ cuộc họp | | | | | Có/Không | | |  |  | |  |
| • | | | Văn bản để biết, để báo cáo | | | | | Có/Không | | |  |  | |  |
| • | | | Thông báo chung của cơ quan | | | | | Có/Không | | |  |  | |  |
| • | | | Các tài liệu cần trao đổi trong quá trình xử lý công việc | | | | | Có/Không | | |  |  | |  |
| • | | | Các hoạt động nội bộ khác (ghi cụ thể) | | | | | Có/Không | | |  |  | |  |
| *5.1.2* | | | *Với cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài* | | | | |  | | |  |  | |  |
| • | | | Văn bản hành chính | | | | | Có/Không | | |  |  | |  |
| • | | | Hồ sơ công việc | | | | | Có/Không | | |  |  | |  |
| • | | | Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho Chính phủ | | | | | Có/Không | | |  |  | |  |
| • | | | Gửi bản điện tử kèm theo văn bản giấy cho UBND các cấp | | | | | Có/Không | | |  |  | |  |
| **6** | | | **Triển khai ứng dụng phần mềm nguồn mở**  *(đơn vị trả lời nội dung này : Trung tâm Công nghệ thông tin, Trung tâm thông tin du lịch -Tổng cục Du lịch, Trung tâm thông tin thể dục thể thao-Tổng cục Thể dục thể thao)* | | | | | | | | | | | |
| ***6.1*** | | | ***Tại cơ quan, đơn vị:*** | | |  | | |  | |  |  | |  |
| • | | | Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm văn phòng OpenOffice: | | | | | | % | |  |  | |  |
| • | | | Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm thư điện tử ThunderBird: | | | | | | % | |  |  | |  |
| • | | | Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm trình duyệt web FireFox: | | | | | | % | |  |  | |  |
| • | | | Tỷ lệ máy trạm cài đặt phần mềm bộ gõ tiếng Việt Unikey: | | | | | | % | |  |  | |  |
| • | | | Tỷ lệ máy trạm cài đặt hệ điều hành PMNM: | | | | | | % | |  |  | |  |
| • | | | Tỷ lệ máy chủ cài đặt hệ điều hành PMNM: | | | | | | % | |  |  | |  |
| ***6.2*** | | | ***Tổng số CCVC sử dụng phần mềm nguồn mở trong công việc*** | | | | | | ***Người*** | |  |  | |  |
| ***6.3. Các PMNM do các đơn vị chuyên trách CNTT của Bộ và các đơn vị trực thuộc tự phát triển hoặc thuê đơn vị khác phát triển và đã triển khai ứng dụng cho cơ quan Bộ và các đơn vị trực thuộc*** | | | | | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Tên phần mềm nguồn mở** | | | **Lĩnh vực ứng dụng** | | | **Số đơn vị đã triển khai** | | | | | | **Ghi chú** | |
| **Năm 2016** | | | **Năm 2017** | | |
| 1 |  | | |  | | |  | | |  | | |  | |
| 2 |  | | |  | | |  | | |  | | |  | |
| 3 |  | | |  | | |  | | |  | | |  | |
| … |  | | |  | | |  | | |  | | |  | |
| **7. Ứng dụng chữ ký số** | | | | | | | | | | | | | | |
| **STT** | | **Chỉ tiêu** | | | | | | | **Đơn vị tính** | | **Năm 2016** | **Năm 2017** | | **Giải thích biến động** |
| ***7.1*** | | ***Trang bị chứng thư số do Ban Cơ yếu Chính phủ cung cấp*** | | | | | | | ***Số lượng*** | |  |  | |  |
| ***7.2*** | | ***Tần suất trao đổi văn bản điện tử có chữ ký số trung bình mỗi tháng*** | | | | | | | ***%*** | |  |  | |  |
| **8** | | **Dịch vụ công trực tuyến** | | | | | | | **Dịch vụ** | |  |  | |  |
| ***8.1*** | | ***Tổng số dịch vụ hành chính công của cơ quan, đơn vị đã thực hiện*** | | | | | | | Dịch vụ | |  |  | |  |
| ***8.2*** | | ***Tổng số dịch vụ công trực tuyến của cơ quan, đơn vị ở tất cả các mức độ*** | | | | | | | Dịch vụ | |  |  | |  |
|  | | Trong đó: | | |  | | | |  | |  |  | |  |
| 8.2.1 | | Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 | | | | | | | Dịch vụ | |  |  | |  |
| 8.2.2 | | Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 | | | | | | | Dịch vụ | |  |  | |  |
| 8.2.3 | | Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 | | | | | | | Dịch vụ | |  |  | |  |
| 8.2.4 | | Tổng số dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 | | | | | | | Dịch vụ | |  |  | |  |
| **9** | | **Cổng trang thông tin điện tử chính thức của cơ quan, đơn vị** | | | | | | | | | | | | |
| 9.1 | | Địa chỉ cổng/Trang thông tin điện tử chính thức của cơ quan, đơn vị | | | | | | |  | | | | | |
| 9.2 | | Công nghệ xây dựng cổng/trang thông tin điện tử chính thức của cơ quan, đơn vị (đánh dấu X vào 1 trong 2 ô) | | | | | | |  | | Phần mềm  nguồn đóng |  | | Phần mềm  nguồn mở |
| **10** | | **Cơ chế, chính sách và các quy định cho ứng dụng CNTT tại cơ quan, đơn vị đang áp dụng** | | | | | | |  | |  | | | |
| **11** | | **Tổng đầu tư cho ứng dụng CNTT** | | | | | | | VND | |  |  | |  |
|  | |  | | |  | | | |  | |  |  | |  |
|  | | **THÔNG TIN NGƯỜI ĐIỀN PHIẾU** | | | | | | |  | |  |  | |  |
|  | |  | | |  | | | |  | |  |  | |  |
| • | | **Họ và tên** | | |  | | | | | | | | | |
| • | | **Bộ phận công tác** | | |  | | | | | | | | | |
| • | | **Chức vụ** | | |  | | | | | | | | | |
| • | | **Điện thoại cố định** | | |  | | | | | | | | | |
| • | | **Di động** | | |  | | | | | | | | | |
| • | | **Email** | | |  | | | | | | | | | |
|  | |  | | |  | | | |  | |  |  | |  |
|  | |  | | |  | | | |  | |  |  | |  |
|  | |  | | |  | | | | *,ngày tháng năm 2018* | | | | | |
|  | | **Người kê khai** *(Ký và ghi rõ họ tên)* | | |  | | | | **Lãnh đạo đơn vị** *(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số)* | | | | | |